

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số cổ phần
1	Công ty Điện tử Hà Nội	Số 2 Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội	55,36	2.768.394
2	Trịnh Quang	Số 24 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	0,59	29.710
3	Lê Minh Chiêu	Số 79 ngõ Thịnh Hào, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	0,29	14.410
4	Vũ Huy Nam	Số 70 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	0,20	10.090
5	Trần Ngọc Hằng	Số 93B ngõ Văn Chương, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội	0,27	13.320
6	Phan Văn Quân	P5 B10 tập thể Hồ Ngọc Khánh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội	0,42	20.640
7	Các cổ đông khác		42,87	2.143.436
	Cộng		100 %	5.000.000

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện;
- Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Cường	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phúc	Ủy viên
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc

Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội
Điện thoại: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA



Nguyễn Quốc Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014





Số: 30 -14/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/01/2014, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

02221
ÔNG
NHIỆM Đ
TOÁN VÀ
VIỆT P
GIẤY

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1


Đặng Thị Kim Trinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		85.941.588.716	88.079.872.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.278.389.198	464.440.526
1 Tiền	111		2.278.389.198	464.440.526
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.244.078.740	60.702.252.192
1 Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	47.349.804.034	55.376.705.948
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	132.055.000	2.855.413.000
5 Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.228.119.805	3.494.074.800
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.465.900.099)	(1.023.941.556)
IV. Hàng tồn kho	140		23.852.403.966	23.524.514.412
1 Hàng tồn kho	141	V.03	23.852.403.966	23.524.514.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.566.716.812	3.388.665.550
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		719.025.419	420.295.470
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.079.583.844	1.770.963.529
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	183.108.789	130.033.256
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	584.998.760	1.067.373.295
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		61.855.359.563	55.212.633.009
II. Tài sản cố định	220		59.956.781.353	53.664.034.267
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	55.672.496.935	53.664.034.267
- Nguyên giá	222		151.938.815.449	137.261.113.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.266.318.514)	(83.597.079.153)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		368.001.322	368.001.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.001.322)	(368.001.322)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	4.284.284.418	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.898.578.210	1.548.598.742
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.898.578.210	1.548.598.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		147.796.948.279	143.292.505.689

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		60.530.274.441	61.462.530.130
I. Nợ ngắn hạn	310		51.188.598.234	53.412.578.660
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	29.401.804.046	22.715.335.324
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	14.414.995.272	24.420.696.094
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	29.676.900	437.283.930
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.684.145.561	1.735.160.987
5 Phải trả người lao động	315		4.250.966.386	3.481.370.587
6 Chi phí phải trả	316	V.11	142.500.000	112.500.000
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	245.084.833	213.370.595
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.019.425.236	296.861.143
II. Nợ dài hạn	330		9.341.676.207	8.049.951.470
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13	9.341.676.207	8.049.951.470
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		87.266.673.838	81.829.975.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	87.266.673.838	81.829.975.559
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.020.118.000	8.020.118.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		735.289.565	735.289.565
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		8.892.735.599	1.774.598.567
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.909.451.203	875.697.765
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.709.079.471	20.424.271.662
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		147.796.948.279	143.292.505.689

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD		730,28	672,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Cường

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	331.304.351.522	365.472.976.218
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		331.304.351.522	365.472.976.218
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16	285.825.112.468	316.530.978.823
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.479.239.054	48.941.997.395
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	919.865.036	729.770.552
7 Chi phí tài chính	22	VI.18	2.869.376.078	5.216.204.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.026.182.590	4.867.323.216
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	9.431.517.705	9.917.357.589
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	14.901.795.201	10.180.429.927
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		19.196.415.106	24.357.775.739
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	2.491.482.808	1.254.638.266
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	299.610.238	869.076.241
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.191.872.570	385.562.025
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		21.388.287.676	24.743.337.764
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	5.346.835.959	4.405.803.388
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.041.451.717	20.337.534.376
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	3.208,29	4.067,51

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.388.287.676	24.743.337.764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.723.040.652	16.075.728.626
- Các khoản dự phòng	03		4.441.958.543	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(98.334.170)	(28.272.218)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(419.042.004)	(21.224.385)
- Chi phí lãi vay	06		2.026.182.590	4.867.323.216
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.062.093.287	45.636.893.003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.507.820.061	7.109.762.057
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(327.889.554)	11.967.761.731
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.992.228.083)	(5.343.844.803)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(648.709.417)	1.851.633.133
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.026.182.590)	(4.867.323.216)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.295.057.024)	(4.362.755.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.970.856.431	3.806.866.357
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.711.737.054)	(2.304.605.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.538.966.057	53.494.386.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.609.121.446)	(11.702.561.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		372.326.591	(4.119.701)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.715.413	25.344.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.190.079.442)	(11.681.337.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		253.932.156.016	226.705.711.697
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(245.953.962.557)	(264.587.957.388)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.502.771.200)	(10.997.228.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.475.422.259	(48.879.474.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.824.308.874	(7.066.425.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		464.440.526	7.535.170.531
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(10.360.202)	(4.304.572)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	12.278.389.198	464.440.526

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL XÓP NHỰA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100738312 (mã số cũ 063606) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/12/1994. Công ty có sáu (06) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 29/06/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa và các chi tiết cấu kiện từ nhựa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện; Sản xuất thiết bị phân phối nước;
- Sản xuất thiết bị vệ sinh./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: B15, Đường Công nghiệp số 6, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Tel: (84 - 4) 38 753 213 Fax: (84 - 4) 38 752 436

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

2022
ÔNG
H NHIỆM
TOÁN V
IỆT
IẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 tại thuyết minh số VI.22.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán AD Soft.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	3 - 18
- Phương tiện vận tải	5 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chi phí tập huấn Iso 14000 và phần mềm chấm công tự động.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao Tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
- Phần mềm chấm công	3
- Chi phí tập huấn ISO 14000	3

Những tài sản cố định vô hình nêu trên đã hết khấu hao và hiện vẫn còn sử dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí sửa chữa tài sản có định, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí phụ tùng, chi phí hệ thống quản lý chất lượng và môi trường, chi phí tư vấn, chi phí sửa chữa máy nén khí và các khoản chi phí khác có thời gian phân bổ trên 1 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản trích trước chi phí kiểm toán quyết toán hoàn thành dự án Nhà máy nhựa được ước tính dựa trên hợp đồng và khoản chi phí lãi vay được tính toán dựa trên các hợp đồng vay và lãi suất vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa, doanh thu bán hàng hóa như đồng, kèm thỏi, khuôn ép xốp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán các sản phẩm xốp, nhựa và doanh thu bán hàng hóa được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Quang Trung với tỷ lệ trích lập là 30%, phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

10.2 Ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản đầu tư mua 2 máy ép xốp K810 và cải tạo, nâng tầng kho nguyên liệu, thành phẩm được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương và Ngân hàng TMCP Quốc tế Hà Nội. Các khoản vay ngắn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn vay dưới 01 năm trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 01 năm trở lên được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất áp dụng là 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 0% đối với hoạt động xuất khẩu vào khu chế xuất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm xốp nhựa, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	210.237.370	285.782.512
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	2.068.151.828	178.658.014
Tiền gửi Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương VND	1.627.326.828	110.431.856
USD	1.615.053.039	99.514.805
USD	12.273.789	10.917.051
Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lâm (VND)	6.808.420	22.028.306
Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội VND	23.114.131	22.922.333
USD	19.989.967	19.838.174
USD	3.124.164	3.084.159
Ngân hàng Standard Chartered (VND)	22.285.519	23.275.519
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VND)	388.616.930	-
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	10.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.000.000.000	-
Tổng cộng	12.278.389.198	464.440.526

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền thuê đất phải thu Công ty kinh doanh nhà Vĩnh Hưng	3.228.119.805	-
Trích trước cổ tức trả cổ đông công ty	-	3.494.074.800
Tổng cộng	3.228.119.805	3.494.074.800

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu vật liệu	13.523.078.441	11.597.248.267
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	638.063.935	404.113.118
Thành phẩm	9.664.461.590	10.364.508.027
Hàng hóa	26.800.000	1.158.645.000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	23.852.403.966	23.524.514.412

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	35.545.190	35.545.190
Thuế xuất, nhập khẩu	2.815.011	-
Thuế thu nhập cá nhân	144.748.588	94.488.066
Tổng cộng	183.108.789	130.033.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2013	18.376.227.924	113.058.940.451	3.382.700.018	2.443.245.027	137.261.113.420
Mua trong năm	309.735.389	212.575.800	89.500.000	-	611.811.189
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	17.425.955.919	-	-	17.425.955.919
Tặng khác	1.382.868.174	-	3.603.647.505	-	4.986.515.679
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.141.873.229)	(519.590.105)	-	(2.661.463.334)
Giảm khác	(77.562.400)	(4.527.533.089)	-	(1.080.021.935)	(5.685.117.424)
Số dư ngày 31/12/2013	19.991.269.087	124.028.065.852	6.556.257.418	1.363.223.092	151.938.815.449
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2013	10.081.051.898	70.580.910.707	1.166.954.185	1.768.162.363	83.597.079.153
Khấu hao trong năm	1.906.038.015	12.904.290.735	898.869.554	13.842.348	15.723.040.652
Tặng khác	777.980.047	-	2.705.424.279	-	3.483.404.326
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.141.873.229)	(519.590.105)	-	(2.661.463.334)
Giảm khác	(42.430.476)	(3.389.880.523)	-	(443.431.284)	(3.875.742.283)
Số dư ngày 31/12/2013	12.722.639.484	77.953.447.690	4.251.657.913	1.338.573.427	96.266.318.514
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	8.295.176.026	42.478.029.744	2.215.745.833	675.082.664	53.664.034.267
Tại ngày 31/12/2013	7.268.629.603	46.074.618.162	2.304.599.505	24.649.665	55.672.496.935

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.434.082.050 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.732.127.311 VND.

- Giám khác là phần phân loại lại tài sản và giảm tài sản có nguyên giá không đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm chăm công	Chi phí tập huấn Iso 14000	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2013	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2013	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2013	42.014.982	325.986.340	368.001.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 368.001.322 VND.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cải tạo nâng tầng kho nguyên liệu, thành phẩm	67.778.518	-
Đầu tư mua 2 máy ép xốp K810	4.216.505.900	-
Tổng cộng	4.284.284.418	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vật tư sửa chữa	382.214.588	413.955.464
Chi phí sửa chữa máy nén khí	26.809.769	54.380.093
Chi phí di chuyển trạm biến áp 630KV	185.427.917	-
Chi phí thiết bị văn phòng	136.698.544	62.892.533
Chi phí phụ tùng máy ép xốp	-	234.448.833
Chi phí dầu thủy lực máy ép nhựa	-	92.972.458
Chi phí hệ thống camera giám sát	47.686.831	114.822.469
Chi phí bảo dưỡng nồi hơi	63.742.750	111.305.831
Chi phí cải tạo một số hạng mục nhà máy xốp	10.215.361	71.507.527
Chi phí chế tạo bộ Gia nhiệt cho Máy ép nhựa	140.175.000	-
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí khác	905.607.450	392.313.534
Tổng cộng	1.898.578.210	1.548.598.742

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		29.401.804.046	22.029.481.074
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Chương Dương		21.860.932.671	22.029.481.074
VND (1)	7,3% - 9%	3.794.896.044	12.480.952.638
USD (2)	3,7% - 5%	18.066.036.627	9.548.528.436
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (3)		7.540.871.375	-
VND	7,60%	1.252.586.400	-
USD	3,70%	6.288.284.975	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	685.854.250
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương		-	685.854.250
Tổng cộng		29.401.804.046	22.715.335.324

(1): Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/13/VND/VCB.CD ngày 05/04/2013, tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa là 05 tháng đối với từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm điển vay là máy móc thiết bị của Công ty có giá trị 28.118.129.151 đồng.

(2): Vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/13/HM/USD/VCB.CD ngày 05/04/2013, tổng hạn mức cho vay là 2.000.000 USD, thời hạn cho vay tối đa là 05 tháng đối với từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm tiền vay là máy móc thiết bị của Công ty có giá trị 28.118.129.151 đồng.

(3): Vay theo hợp đồng tín dụng số 1209/2013/HĐTDHM ngày 26/09/2013, tổng hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa là 05 tháng, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho luân chuyển và hàng hình thành từ vốn vay, nhà xưởng, máy móc thiết bị, bất động sản, giấy tờ có giá thuộc sở hữu của bên vay.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	102.794.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.684.145.561	1.632.366.626
Tổng cộng	1.684.145.561	1.735.160.987

11. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lãi vay	112.500.000	112.500.000
Chi phí kiểm toán quyết toán hoàn thành dự án Nhà máy nhựa	30.000.000	-
Tổng cộng	142.500.000	112.500.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.638.885	42.432.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	116.445.948	170.938.178
<i>Trợ cấp Bảo hiểm xã hội (dự có TK 138)</i>	53.291.948	170.938.178
<i>Thu tiền bảo lãnh dự thầu</i>	60.000.000	-
<i>Phải trả khác</i>	3.154.000	-
Tổng cộng	245.084.833	213.370.595

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	9.341.676.207	8.049.951.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Chương Dương (4)	9.341.676.207	8.049.951.470
Tổng cộng	9.341.676.207	8.049.951.470

(4): Vay theo các hợp đồng tín dụng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 03/11/TH/VCB.CD-HN ngày 10/11/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 19/03/2012, tổng số vốn vay là 204.920 USD và 632.974.865 VND, lãi suất cho vay trung hạn tương ứng với từng loại tiền rút vốn, thời hạn cho vay là 60 tháng, tài sản bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp theo hợp đồng thế chấp tài sản nguyên tắc số 03/11/TC/VCB.CD-HN ngày 10/11/2011.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/11/TH/USD/VCB.CD-HN ngày 14/03/2011, tổng số vốn vay là 330.000 USD, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trung hạn bằng đồng Đô la Mỹ áp dụng đối với tổ chức kinh tế, tài sản bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy nhựa theo hợp đồng thế chấp tài sản nguyên tắc số 01/11/TC/VCB.CD-HN ngày 14/03/2011.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/13/TH/VCB.CD-HN ngày 03/09/2013, tổng số tiền vay là 16.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn bằng đồng Việt Nam, tài sản bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành trong tương lai của dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy nhựa theo hợp đồng nguyên tắc thế chấp tài sản số 01/13/TSĐS/VCB.CD-HN ngày 03/09/2013 với giá trị tạm tính là 17.434.569.091 đồng.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 02/13/TH/VCB.CD-HN ngày 20/12/2013, tổng số tiền vay là 165.000 USD, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay trung dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ, tài sản bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Nhà máy xốp theo hợp đồng nguyên tắc thế chấp tài sản số 02/13/TSĐS/VCB.CD-HN ngày 20/12/2013 với giá trị 4.115.200.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	9.829.659.650	68.585.067.215
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.337.534.376	20.337.534.376
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	9.742.922.364	9.742.922.364
Số dư ngày 31/12/2012	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	20.424.271.662	79.179.679.227
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.041.451.717	16.041.451.717
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	19.756.643.908	19.756.643.908
Số dư ngày 31/12/2013	50.000.000.000	8.020.118.000	735.289.565	16.709.079.471	75.464.487.036

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Điện tử Hà Nội	28.142.320.000	28.142.320.000
Trịnh Quang	297.100.000	297.100.000
Lê Minh Chiêu	84.100.000	84.100.000
Vũ Huy Nam	100.900.000	100.900.000
Trần Ngọc Hằng	132.000.000	132.000.000
Phan Văn Quân	206.400.000	206.400.000
Các cổ đông khác	21.037.180.000	21.037.180.000
Tổng cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.502.771.200	10.997.228.800

14.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	1.774.598.567	7.118.137.032	-	8.892.735.599
Quỹ dự phòng tài chính	875.697.765	2.033.753.438	-	2.909.451.203
Tổng cộng	2.650.296.332	9.151.890.470	-	11.802.186.802

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

14.5 Cổ phiếu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	24.030.611.767	98.743.101.956
Doanh thu bán thành phẩm nhựa	189.708.068.099	156.532.899.989
Doanh thu bán thành phẩm xốp	112.327.497.456	105.898.344.049
Doanh thu bán màng hút	5.238.174.200	4.298.630.224
Tổng cộng	331.304.351.522	365.472.976.218

16. Giá vốn bán hàng

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa	22.489.946.379	96.204.160.963
Giá vốn thành phẩm nhựa	163.392.979.920	130.957.919.115
Giá vốn thành phẩm xốp	96.460.137.244	85.927.281.662
Giá vốn bán màng hút	3.482.048.925	3.441.617.083
Tổng cộng	285.825.112.468	316.530.978.823

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	46.715.413	25.344.086
Doanh thu tài chính khác	-	68.364
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	774.815.453	676.085.884

1012025
CÔNG
SÁCH NHIỆ
ỀM TOÁN V
VIỆT
U GIẤY

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.334.170	28.272.218
Tổng cộng	919.865.036	729.770.552
18. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.026.182.590	4.867.323.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	843.193.488	348.881.476
Tổng cộng	2.869.376.078	5.216.204.692
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu phát sinh trong năm	334.715.699.366	367.457.385.036
Tổng chi phí phát sinh trong năm	313.327.411.690	342.714.047.272
Chi phí không được trừ	12.161.905	432.681.596
<i>Phạt hành chính và phạt chậm nộp thuế</i>	<i>12.161.905</i>	<i>281.966.882</i>
<i>Lãi vay vượt 150% lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>124.589.332</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu</i>	<i>-</i>	<i>26.125.382</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	313.315.249.785	342.281.365.676
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.400.449.581	25.176.019.360
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13.105.747	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu</i>	<i>13.105.747</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	21.387.343.834	25.176.019.360
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.346.835.959	6.294.004.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012	-	1.888.201.452
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.346.835.959	4.405.803.388
20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	203.234.201.746	169.294.772.412
Chi phí nhân công	31.941.251.189	26.093.181.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.723.040.652	16.075.728.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.912.978.685	25.188.597.260
Chi phí khác bằng tiền	8.414.568.181	3.666.813.277
Tổng cộng	287.226.040.453	240.319.092.719

228-C
 T Y
 HỮU H
 A ĐỊNH C
 NAM
 TP. H

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.041.451.717	20.337.534.376
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.041.451.717	20.337.534.376
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.208,29	4.067,51

22. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.278.389.198	464.440.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.112.023.740	57.846.839.192
Tổng cộng	57.390.412.938	58.311.279.718
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	38.743.480.253	30.765.286.794
Phải trả người bán và phải trả khác	14.660.080.105	24.634.066.689
Chi phí phải trả	142.500.000	112.500.000
Tổng cộng	53.546.060.358	55.511.853.483

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư số 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	14.660.080.105	-	14.660.080.105
Chi phí phải trả	142.500.000	-	142.500.000
Các khoản vay	29.401.804.046	9.341.676.207	38.743.480.253

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	24.634.066.689	-	24.634.066.689
Chi phí phải trả	112.500.000	-	112.500.000
Các khoản vay	22.715.335.324	8.049.951.470	30.765.286.794

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.278.389.198	-	12.278.389.198
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.112.023.740	-	45.112.023.740
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	464.440.526	-	464.440.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.846.839.192	-	57.846.839.192
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Mua hàng</i>		<i>2.106.660.599</i>	<i>1.878.910.216</i>
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	1.437.215.399	1.240.977.668
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	669.445.200	637.932.548

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Các khoản phải thu</i>		<i>1.023.941.556</i>	<i>1.235.070.477</i>
Công ty CP Đầu tư và KD Thương mại Hanel	Cùng tập đoàn	-	211.128.921
Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel	Cùng tập đoàn	1.023.941.556	1.023.941.556
<i>Các khoản phải trả</i>		<i>122.547.330</i>	<i>72.530.490</i>
Công ty TNHH Một thành viên Hanel	Công ty mẹ	56.542.050	37.246.890
Công ty CP Điện tử công nghệ cao Hanel	Cùng tập đoàn	66.005.280	35.283.600

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu khách hàng**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH TM và công nghiệp Mỹ Việt	2.973.718.306	2.471.854.506
Công ty TNHH Dynapac Hà nội	171.344.000	-
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	1.177.303.038	-
Công ty TNHH Quang Trung	16.646.608.478	18.706.542.803
CN Công ty Panasonic appliances VN tại Hưng Yên	905.564.791	-
Công ty TNHH Việt Nam Dragonjet	178.188.070	65.716.494
Công ty TNHH Mitac Precision Technology Việt Nam	116.269.016	714.689.686
Công ty TNHH Suncall Việt Nam	447.157.607	307.877.163
Công ty TNHH Đèn hình orion	1.023.941.556	1.023.941.556
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam	1.058.277.308	2.443.192.145
Tổng công ty hàng không Việt nam (Nội Bài)	1.543.635.390	1.255.617.968

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam	2.386.459.226	417.538.440
Công ty TNHH Canon VN	6.503.713.450	10.943.367.320
Công ty CP Đầu tư và KD TM Hanel	-	211.128.921
Công ty TNHH NN MTV Điện cơ Thống Nhất	277.663.760	267.600.080
Tổng công ty hàng không VN (Tân Sơn Nhất)	1.261.049.243	1.190.311.760
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	2.374.920.993	2.904.362.951
Công ty CP Khóa Việt Tiệp	547.001.400	85.954.220
Công ty CP Vinaconex 6	-	125.091.200
Công ty TNHH Kenmec Việt Nam	-	366.917.179
Công ty CP Hyundai Aluminum Vina	147.092.000	607.079.000
Công ty TNHH Quốc tế JaGuar Hà Nội	860.874.405	1.518.065.634
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	5.391.466.760	7.045.101.843
Công ty TNHH TOTO Việt Nam	586.979.701	413.473.298
Công ty TNHH Hà Kim Thu	-	1.599.273.600
Các đối tượng khác	770.575.536	692.008.181
Tổng cộng	47.349.804.034	55.376.705.948

2.2 *Trả trước cho người bán*

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí chính xác, dịch vụ và Thương mại VN	-	379.917.000
Công ty CP Thương mại Châu Tiên	-	10.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim	-	13.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công nghiệp Minh Tân	24.255.000	-
Công ty CP Quốc tế Mỹ Á	14.800.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	33.000.000	-
Công ty TNHH XNK TM & Vận tải Quốc Tuấn	60.000.000	50.000.000
BASF Singapore PTE.,LTD	-	2.402.496.000
Tổng cộng	132.055.000	2.855.413.000

2.3 *Tài sản ngắn hạn khác*

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	398.270.000	251.571.000
Nguyễn Anh Tuấn	14.000.000	14.000.000
Bùi Văn Lễ	10.000.000	10.000.000
Phạm Quốc Nam	-	20.000.000
Trịnh Ngọc Toàn	65.000.000	34.000.000
Đặng Hoàng Hải	17.000.000	17.000.000
Phạm Văn Nghĩa	32.850.000	14.530.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Nguyễn Quang Hữu	35.000.000	23.350.000
Nguyễn Tiến Dũng B	27.100.000	10.000.000
Vũ Thanh Xuân	71.720.000	18.000.000
Nguyễn Duy Hải	10.000.000	18.000.000
Lương Quang Hiệp	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Kim Thịnh	16.000.000	29.000.000
Hồ Văn Mạnh	41.000.000	6.500.000
Các đối tượng khác	43.600.000	22.191.000
Kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn	186.728.760	815.802.295
Tổng cộng	584.998.760	1.067.373.295

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Nhựa Tiến Đạt	253.979.538	447.704.600
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng hạ tầng năng lượng	350.140.800	-
Công ty TNHH Nhựa cao su Tieceing Việt Nam	1.699.271.778	2.288.649.007
Công ty TNHH TM & Tiếp vận Thành Phát	158.426.905	43.507.000
Công ty TNHH Cơ khí HTMP VN	-	717.977.700
Công ty TNHH Thương mại than khoáng sản Hoàng Phát	2.469.821.035	2.314.637.655
Công ty CP JEHIL VINA	112.844.600	743.728.260
DNTN Đức Phương Nam	-	106.700.000
Công ty TNHH Nhựa xốp Phương Nam	200.640.000	99.990.000
Công ty TNHH Cơ khí và Môi trường Nam An	116.567.000	-
Xí nghiệp Thành Đồng	135.960.000	-
Dainichi Color Việt Nam., LTD	328.841.660	2.549.421.200
Toyo Ink Compounds Việt Nam Co., LTD	514.431.830	930.430.500
DNTN Hoa Nam	129.422.700	243.777.160
Công ty TNHH Longtech Precision Việt Nam	174.954.896	54.415.360
Công ty TNHH Nhựa Đức Anh	43.138.201	255.221.411
Công ty TNHH Phát triển cơ điện - tin CDT	346.689.013	471.365.090
Công ty TNHH SIK Việt Nam	962.530.250	875.510.123
Công ty TNHH LD Việt Thái Plastchem	-	130.680.000
DNTN Vận tải Khánh Thuận	200.782.762	135.394.767
Công ty KURTZ (phụ tùng)	1.239.798.000	-
Công ty TNHH Công Nghệ khuôn mẫu HN	316.044.590	327.875.075
Công ty TNHH KT & TM FORMA	270.600.000	-
Formosa Chemicals & Fibre Corp.	-	1.356.305.400

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

Pan Chemical Co., LTD	195.963.990	108.498.188
Ming Dìh Industry Co., Ltd	2.509.958.400	658.170.300
Burim chemical co., Ltd	674.762.170	266.765.040
Daewoo internationnal corporation korea	-	8.286.408.080
Các đối tượng khác	1.009.425.154	1.007.564.178
Tổng cộng	14.414.995.272	24.420.696.094

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam	-	273.922.630
Công ty TNHH SX XNK DVTM Đức Thành	-	15.000.000
DNTN Đỗ Gia	-	760.000
Công ty TNHH Ceco Việt Nam	-	120.175.000
Công ty TNHH Kenmec Việt Nam	2.250.600	-
Công ty TNHH Fujikin VN	27.426.300	27.426.300
Tổng cộng	29.676.900	437.283.930

2.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên	577.351.761	426.604.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.702.925.035	9.316.056.483
Chi phí bằng tiền khác	151.240.909	174.696.668
Tổng cộng	9.431.517.705	9.917.357.589

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.781.107.262	5.034.306.403
Chi phí đồ dùng văn phòng	389.139.432	334.761.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	764.000.544	730.396.689
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	4.441.958.543	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.269.412.900	1.975.381.763
Chi phí bằng tiền khác	2.253.176.520	2.102.583.273
Tổng cộng	14.901.795.201	10.180.429.927

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

(tiếp theo)

2.8 Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	372.326.591	273.922.580
Thu tiền hỗ trợ lãi suất đầu tư	-	229.994.200
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	1.751.886.431	511.200.564
KH & CN HN hỗ trợ kinh phí hệ thống QLMT	-	40.000.000
Thu thanh lý sản phẩm, nguyên vật liệu, phế liệu	351.269.036	199.005.500
Thu tiền bán hồ sơ thầu	16.000.000	
Thu nhập khác	750	515.422
Tổng cộng	2.491.482.808	1.254.638.266

2.9 Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	4.576.305	264.131.409
Giảm thuế đầu vào theo BB thanh tra thuế	6.896.000	11.156.623
Thanh lý sản phẩm, nguyên vật liệu	287.448.333	309.067.078
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	278.042.281
Phạt hành chính	689.600	6.678.850
Tổng cộng	299.610.238	869.076.241

3. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2014
CÔNG TY CP HANEL XÓP NHỰA

Giám đốc


Nguyễn Quốc Cường